Ngày ghi　năm　tháng　ngày
記入日＿＿＿＿年＿＿＿＿月＿＿＿＿日

Điền vào các câu hỏi khám phụ khoa sau đây

婦人科問診票

họ tên **氏名**		ngày sinh **生年月日**	năm　tháng　ngày　tuổi 年　月　日（　）歳
địa chỉ **住所**	〒	điện thoại **電話**	**自宅** số nhà **携帯** số di động
nghề nghiệp **職業**		lý lịch kết hôn **結婚歴**	độc thân・đã kết hôn・đã ly hôn・chồng chết 独身　・　既婚　・　離別　・　死別

◎**診療目的（○で囲んでください）** hỏi tình trạng hiện tại bạn muốn khám những gì ?

1.不正出血 âm đạo chảy máu bất thường
2.下腹部痛 đau vùng chậu hoặc bụng
3.生理について(不順・出血量・痛み) chu kỳ kinh nguyệt hiện nay (bất thường・ra máu nhiều・đau bụng)
4.おりもの(におい・かゆみ・量が多い) dịch âm đạo bất thường (có mùi hôi・đau ngứa vùng kín・ra huyết trắng nhiều)
5.更年期(ほてり・頭痛・肩こり・冷え・不眠) sắp mãn kinh (cơ thể phát nóng・đau đầu ・đau vai・cơ thể phát lạnh・thiếu ngủ)
6.子宮がん検査(頸がん・体がん) xét nghiệm ung thư tử cung (cổ tử cung・toàn bộ tử cung)
7.避妊の相談(低用量ピル・アフターピル・リング) tư vấn không muốn có thai (uống thuốc tránh thai・đặt thuốc ngừa thai・đặt vòng)
8.不妊の相談 muốn trị liệu hiếm muộn,muốn có thai sớm
9.排尿について(頻尿・痛み) biểu hiện bất thường tiểu tiện (như tiểu rắt・tiểu đau buốt)
10.子宮脱 tử cung bị tuột xuống
11.生理日変更 rối loạn kinh nguyệt
12.ブライダルチェック khám tiền hôn nhân
13.プラセンタ(注射・薬) sử dụng thuốc tiêm tĩnh mạch (thuốc chích・thuốc uống)
14.ニンニク注射 tiêm chích thuốc có chất tỏi
15.風疹ワクチン tiêm chủng ngừa phòng uốn ván bạch hầu ho gà
16.子宮筋腫 bị u xơ tử cung ・ 卵巣のう腫 bị u xơ buồn trứng ・ その他 ngoài ra(　　)

◎**生理の状況** tình trạng kinh nguyệt như thế nào ?

chu kỳ kinh cuối cùng　năm　tháng　ngày　～　đến　tháng　ngày
最終生理　＿＿＿年＿＿＿月＿＿＿日　～　＿＿＿月＿＿＿日　(閉経 mãn kinh lúc ＿＿＿＿才 tuổi)
生理の周期 chu kỳ kinh bao nhiêu　＿＿＿日型 ngày　(順 thường ・ 不順 bất thường)
基礎体温 đo thân nhiệt độ　つけている có đo thường xuyên ・ いない không đo
性交経験 có quan hệ tình dục　あり có ・ なし không
妊娠の可能性 có dấu hiệu mang thai　あり có ・ なし không

妊娠・出産歴 lý lịch của bạn đã mang thai・đã sinh sản ?

妊娠 đã mang thai＿＿回 lần
・出産 đã sinh sản＿＿回 lần
＿＿年 năm＿＿月 tháng　(自然 đã sinh thường ・帝王切開 đã sinh mổ ・その他 ngoài ra) 健 còn khoẻ ・否 đã chết)
＿＿年 năm＿＿月 tháng　(自然 đã sinh thường ・帝王切開 đã sinh mổ ・その他 ngoài ra) 健 còn khoẻ ・否 đã chết)
＿＿年 năm＿＿月 tháng　(自然 đã sinh thường ・帝王切開 đã sinh mổ ・その他 ngoài ra) 健 còn khoẻ ・否 đã chết)
＿＿年 năm＿＿月 tháng　(自然 đã sinh thường ・帝王切開 đã sinh mổ ・その他 ngoài ra) 健 còn khoẻ ・否 đã chết)
・流産 đã hư thai＿＿回 lần　・中絶 đã nạo phá thai＿＿回 lần
・子宮外妊娠 đã mang thai ngoài tử cung　・胞状奇胎 đã có thai xấu)

◎**今までにかかったことのある病気や、現在治療している病気はありますか**

bạn đã và đang mắc bệnh,hoặc đang điều trị bệnh gì không ?
なし không ・あり có
病名 tên bệnh (　　) 内服 đang uống thuốc ・治療 đang điều trị (　　)
病名 tên bệnh (　　) 内服 đang uống thuốc ・治療 đang điều trị (　　)

◎**薬のアレルギーはありますか** bạn có bị nổi dị ứng khi uống thuốc không ?

なし không ・あり có
薬品名 tên thuốc (　　) 症状 bị như thế nào (　　)
薬品名 tên thuốc (　　) 症状 bị như thế nào (　　)